chún zhèng

纯正

adjective · pure, authentic, genuine

Example Sentences

Zhè píng fēng mì wèi dào chún zhèng
这 瓶 蜂 蜜味 道 纯 正 。

This jar of honey tastes pure.

Tā shuō yī kǒu chún zhèng de pǔ tōng huà
他 说 一 口 纯 正 的普 通 话。

He speaks authentic Mandarin.

Zhè jiā cān tīng tí gōng chún zhèng de Yì dà lì cài
这家餐 厅提 供 纯 正 的意大利菜。

This restaurant serves genuine Italian cuisine.

Trace each character, then write the word on your own.